

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1004/2022/CV-SSIHO

V/v: Công bố BCTC riêng, BCTC hợp nhất bán niên
và Báo cáo tỷ lệ ATTC bán niên soát xét năm 2022

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- | | |
|-----------------------|--|
| - Tên tổ chức: | CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI |
| - Mã chứng khoán: | SSI |
| - Địa chỉ: | 72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh |
| - Điện thoại liên hệ: | 028-38242897 |
| - Email: | congbothongtin@ssi.com.vn |
| - Website: | https://www.ssi.com.vn/ |



Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng bán niên soát xét năm 2022.
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kì được trình bày trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính riêng bán niên soát xét năm 2022.
- Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên soát xét năm 2022.
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kì được trình bày trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên soát xét năm 2022.
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính bán niên soát xét năm 2022.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 12/08/2022 tại đường dẫn www.ssi.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG
KHOÁN SSI**

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN CHỨNG
KHOÁN SSI
DN: c=VN, st=HỒ CHÍ
MINH, l=Quận 1,
cn=CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN SSI,
0.9.2342.19200300.100.1.
1=MST:0301955155
Date: 2022.08.12 18:31:28
+07'00'

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng bán niên soát xét năm 2022.
- Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên soát xét năm 2022.
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính bán niên soát xét năm 2022.

Đại diện tổ chức

Người được ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính



Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ	12 - 14
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	15 - 18
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ	19 - 20
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	21 - 93

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 9.947.500.220.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 26/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 03 năm 2022.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh.

Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp, ba (03) công ty con sở hữu gián tiếp và ba (03) công ty liên kết.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày được bầu/Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	Được bầu lại ngày 27 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Hồng Nam	Ủy viên	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2019
Ông Ngô Văn Điềm	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2022
Ông Nguyễn Duy Khánh	Ủy viên	Được bầu lại ngày 27 tháng 6 năm 2020
Ông Hironoki Oka	Ủy viên	Được bầu lại ngày 27 tháng 6 năm 2020
Ông Phạm Viết Muôn	Ủy viên	Được bầu ngày 25 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Quốc Cường	Ủy viên	Được bầu ngày 7 tháng 5 năm 2022

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày được bầu/Miễn nhiệm
Ông Ngô Văn Điềm	Trưởng Ủy ban	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 7 năm 2022
Ông Phạm Viết Muôn	Trưởng Ủy ban Thành viên	Được bầu ngày 18 tháng 7 năm 2022 Được bầu ngày 9 tháng 10 năm 2020 đến ngày 18 tháng 7 năm 2022
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên	Được bầu ngày 18 tháng 7 năm 2022

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Hồng Nam	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Hồng Nam – Tổng Giám đốc được ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo Giấy Ủy quyền số 09/2020/UQ-SSI của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 01 tháng 8 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 60755007/66800586-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") và các công ty con, được lập ngày 12 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 93, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		38.842.013.253.064	46.539.595.154.345
110	I. Tài sản tài chính		38.695.637.322.592	46.464.265.826.322
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	238.480.153.762	1.114.235.031.501
111.1	1.1. Tiền		170.377.249.653	474.197.771.229
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		68.102.904.109	640.037.260.272
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	17.487.710.420.824	12.023.091.791.637
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.3	5.478.684.999.943	7.834.159.908.363
114	4. Các khoản cho vay	7.4	14.723.785.288.602	23.697.887.241.454
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	293.958.830.235	271.579.547.769
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(62.341.411.113)	(62.328.696.315)
117	7. Các khoản phải thu		298.320.863.618	527.729.518.187
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	9	236.886.101.408	521.353.505.084
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	9	61.434.762.210	6.376.013.103
117.4	7.2.1. Dự thu cổ tức, lãi chưa đến ngày nhận		61.434.762.210	6.376.013.103
118	8. Trả trước cho người bán	9	196.782.615.281	1.256.037.254.114
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	45.511.671.431	34.796.454.030
122	10. Các khoản phải thu khác	9	236.167.815.474	9.744.607.323
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(241.423.925.465)	(242.666.831.741)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	10	146.375.930.472	75.329.328.023
131	1. Tạm ứng		23.838.002.984	11.989.717.067
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		4.827.202.154	3.314.801.546
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		68.910.363.908	53.559.486.327
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		4.477.974.650	3.832.647.350
135	5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		159.995.842	-
136	6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	597.877.333
137	7. Tài sản ngắn hạn khác		44.162.390.934	2.034.798.400

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.429.679.041.588	4.253.461.407.737
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		3.778.053.703.363	3.689.345.130.340
212	1. Các khoản đầu tư	11	3.778.053.703.363	3.689.345.130.340
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.177.754.285.281	3.086.855.720.098
212.3	1.2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		600.299.418.082	602.489.410.242
220	II. Tài sản cố định		214.799.404.251	188.965.446.921
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	142.442.129.032	135.989.246.335
222	1.1. Nguyên giá		310.571.696.194	296.700.537.203
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(168.129.567.162)	(160.711.290.868)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	72.357.275.219	52.976.200.586
228	2.1. Nguyên giá		194.570.812.993	161.432.772.500
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(122.213.537.774)	(108.456.571.914)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	266.292.545.752	233.184.318.475
231	1. Nguyên giá		360.525.584.255	320.664.842.428
232a	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(94.233.038.503)	(87.480.523.953)
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	33.721.768.170	34.927.073.550
250	V. Tài sản dài hạn khác		136.811.620.052	107.039.438.451
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	16	32.846.658.166	32.586.638.490
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	17	39.279.629.596	24.502.030.428
253	3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	18	29.685.332.290	14.950.769.533
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	19	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác		15.000.000.000	15.000.000.000
260	VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		43.271.692.294.652	50.793.056.562.082

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		28.904.944.223.517	36.572.973.831.934
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		28.844.816.614.746	36.479.184.836.620
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	21	25.754.560.879.629	31.120.908.370.195
312	1.1. Vay ngắn hạn		25.754.560.879.629	31.120.908.370.195
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	22	26.567.993.840	180.055.643.711
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	23	24.951.768.327	22.249.743.964
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		12.636.925.923	6.200.501.681
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24	179.922.332.415	352.627.769.284
323	6. Phải trả người lao động		99.223.649.447	138.381.185.157
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		953.867.103	302.986.427
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	25	65.193.523.213	97.740.561.623
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		3.185.113.794	1.525.471.313
328	10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1.340.995.000	1.214.760.000
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	26	2.347.695.650.166	4.312.036.356.149
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	27	328.583.915.889	245.941.487.116
340	II. Nợ phải trả dài hạn		60.127.608.771	93.788.995.314
351	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	28	52.687.159.357	52.787.159.357
356	2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	18	7.440.449.414	41.001.835.957
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	29	14.366.748.071.135	14.220.082.730.148
410	I. Vốn chủ sở hữu		14.366.748.071.135	14.220.082.730.148
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		10.745.814.729.735	10.642.685.440.635
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		9.947.500.220.000	9.847.500.220.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		9.947.500.220.000	9.847.500.220.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		817.392.997.644	817.169.133.373
411.5	1.3. Cổ phiếu quỹ		(19.078.487.909)	(21.983.912.738)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	41	(3.793.033.106)	(3.793.033.106)
413	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		40.624.642.072	33.624.236.089
414	4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		61.252.419.507	61.252.419.507
415	5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	495.932.169.472
417	6. Lợi nhuận chưa phân phối	29.1	3.378.793.168.412	2.927.812.985.141
417.1	6.1 Lợi nhuận đã thực hiện		3.421.803.197.300	2.798.808.974.439
417.2	6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(43.010.028.888)	129.004.010.702
418	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		144.056.144.515	62.568.512.410
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		43.271.692.294.652	50.793.056.562.082

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		5.513.835.807	5.513.835.807
005	Ngoại tệ các loại	30.1		
	USD		2.682.627,24	4.228.999,65
	EUR		109,66	112,41
	GBP		115,89	118,64
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	29.4	992.760.231	982.343.473
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)	29.4	1.989.791	2.406.549
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	30.2	421.037.700.000	640.190.290.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)	30.3	13.357.610.000	20.480.520.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	30.4	9.329.000.000	21.549.000.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	30.5	7.373.866.850.000	6.413.271.510.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)		7.335.630.000	1.006.880.000
014	Chứng quyền (Số lượng)		583.600	173.131.400
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)	30.6	81.444.091.430.000	78.192.708.630.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		63.814.950.904.000	63.676.892.129.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		1.972.101.640.000	1.164.444.740.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		14.440.886.250.000	11.559.652.470.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		254.305.710.000	269.126.600.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		961.846.926.000	1.522.592.691.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	30.7	905.190.930.000	569.783.120.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		853.567.930.000	518.015.120.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		51.623.000.000	51.623.000.000
022.4	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		-	145.000.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	30.8	866.590.688.000	1.595.243.646.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư	30.9	30.397.730.000	23.585.470.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	30.10	3.153.265.040.000	1.812.141.070.000
026	Tiền gửi của khách hàng		5.764.459.229.356	7.246.465.212.655
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30.11	4.965.617.349.677	6.473.319.613.124
027.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	30.11	779.605.383.370	744.150.173.589
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	30.11	16.013.687.512	17.818.952.433
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30.12	3.222.808.797	11.176.473.509
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30.13	5.745.222.733.047	7.217.469.786.713
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		5.126.055.657.226	6.285.272.187.678
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		619.167.075.821	932.197.599.035

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	30.14	105.000	1.926.199.000
034	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	30.15	3.222.703.797	9.250.274.509


 Bà Nguyễn Thị Hải Anh
 Người lập biểu


 Bà Hoàng Thị Minh Thủy
 Kế toán trưởng


 Ông Nguyễn Hồng Nam
 Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		1.052.752.589.533	1.194.716.899.858
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	31.1	574.639.679.756	754.491.887.201
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	31.2	70.365.696.054	111.731.333.409
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	31.4	344.149.100.165	257.310.920.123
01.4	1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	31.3	63.598.113.558	71.182.759.125
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	31.4	253.858.210.195	329.038.576.564
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	31.4	1.049.402.948.633	583.540.257.514
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	31.4	2.609.491.226	-
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		1.048.879.001.016	1.059.810.150.473
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		29.668.545.454	15.101.818.182
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		7.306.242.123	6.152.913.423
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		18.527.864.586	17.028.809.906
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		31.636.711.576	7.497.042.618
11	10. Thu nhập hoạt động khác	33	142.004.085.908	58.883.129.244
20	Cộng doanh thu hoạt động		3.636.645.690.250	3.271.769.597.782
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		598.622.126.257	689.679.258.154
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	31.1	297.690.927.738	505.770.423.393
21.2	1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	31.2	130.109.466.667	143.894.123.421
21.3	1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		2.118.982.326	2.613.607.604
21.4	1.4. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	31.3	168.702.749.526	37.401.103.736
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại	31.2	-	929.243.500
24	3. Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	32	(1.230.191.478)	(9.510.328.800)
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh		27.425.987.188	14.229.227.064
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	34	720.607.263.354	627.051.102.549
28	6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	34	6.315.869.444	11.426.507.686
29	7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	34	10.069.799.488	10.241.384.608
30	8. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	34	20.870.206.810	19.127.275.594
31	9. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	34	9.809.146.819	9.238.082.466
32	10. Chi phí hoạt động khác	34, 35	118.970.909.711	68.759.686.591
40	Cộng chi phí hoạt động		1.511.461.117.593	1.441.171.439.412

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		26.273.600.160	8.158.764.907
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		10.338.984.223	8.839.179.019
44	3. Doanh thu khác về đầu tư		22.054.121.103	14.270.874.654
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	36	58.666.705.486	31.268.818.580
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		76.609.794.065	17.041.691.350
52	2. Chi phí lãi vay		542.635.136.433	451.599.011.632
55	3. Chi phí tài chính khác		24.744.618.824	14.613.046.825
60	Cộng chi phí tài chính	37	643.989.549.322	483.253.749.807
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ	38	136.290.484.513	116.916.995.545
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		1.403.571.244.308	1.261.696.231.598
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		2.412.356.108	1.850.054.002
72	Chi phí khác		181.394.553	499.301
80	Cộng kết quả hoạt động khác	39	2.230.961.555	1.849.554.701
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		1.405.802.205.863	1.263.545.786.299
91	Lợi nhuận đã thực hiện		1.610.440.170.263	1.288.351.914.051
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		(204.637.964.400)	(24.806.127.752)
100	X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	40	278.372.914.583	248.999.511.233
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	40.1	326.668.863.883	264.945.711.442
100.2	Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	40.2	(48.295.949.300)	(15.946.200.209)
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		1.127.429.291.280	1.014.546.275.066
201	1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		1.128.641.659.175	1.015.295.956.180
202	2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ		79.004.916.142	71.070.716.933
203	3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát		(1.212.367.895)	(749.681.114)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
300	XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		-	929.243.500
400	Tổng thu nhập toàn diện		-	929.243.500
401	Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu		-	929.243.500
402	Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát		-	-
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG		1.049.636.743.033	944.225.239.246
501	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	43	1.061	1.504
502	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	44	670	1.306


Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu


Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng


Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		1.405.802.205.863	1.263.545.786.299
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(914.242.531.974)	(620.953.327.889)
03	Khấu hao TSCĐ		42.796.448.331	29.006.980.862
04	Các khoản dự phòng		(1.242.906.276)	(9.229.051.077)
05	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		39.789.557.819	26.424.993.129
06	Chi phí lãi vay		542.635.136.433	451.599.011.632
07	Lãi từ hoạt động đầu tư (đầu tư vào công ty con, liên kết và HTM dài hạn)		(145.086.548.026)	(278.332.848.394)
08	Dự thu tiền lãi		(1.395.486.861.616)	(839.719.497.421)
09	Các khoản điều chỉnh khác		2.352.641.361	(702.916.620)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		306.019.930.991	181.943.192.934
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền		298.812.216.193	181.295.227.157
13	Lỗ/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay		12.714.798	(281.277.723)
14	Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		-	929.243.500
17	Lỗ khác		7.195.000.000	-
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(165.079.709.612)	(214.184.637.945)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(133.963.809.612)	(182.914.092.534)
21	Lãi khác		(31.115.900.000)	(31.270.545.411)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		632.499.895.268	610.351.013.399
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(5.517.627.399.800)	551.450.929.036
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(1.048.489.761.924)	(197.622.981.819)
33	Giảm/(tăng) các khoản cho vay		8.974.101.952.852	(6.932.753.357.376)
34	Tăng tài sản tài chính AFS		(22.379.282.466)	(79.810.464.693)
35	Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		284.467.403.676	37.465.722.177
37	(Tăng)/giảm phải thu dịch vụ CTCK cung cấp		(10.646.269.229)	3.822.580.364
39	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		819.745.477.721	(131.754.605.217)
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác		(55.488.279.059)	98.040.403.507
41	(Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(5.796.259.914)	24.130.597.217
42	Tăng chi phí trả trước		(30.095.876.422)	(9.275.429.525)
43	Thuế TNDN đã nộp	39.1	(438.410.204.957)	(162.551.610.670)
44	Lãi vay đã trả		(569.387.535.662)	(483.693.652.935)
46	Tăng phải trả cho người bán		7.350.093.491	10.842.048.424
47	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		650.880.676	112.395.500
48	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(60.540.637.331)	43.143.535.838
49	Giảm phải trả người lao động		(39.157.875.606)	(13.209.635.492)
51	(Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác và phải trả chứng quyền		(3.216.181.571.331)	729.497.377.042
52	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.340.866.612.508	821.571.012.091
	- Tiền lãi đã thu		1.340.428.112.508	820.100.742.361
	- Tiền thu khác		438.500.000	1.470.269.730
53	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(105.390.423.711)	(73.455.401.204)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		940.090.938.780	(5.153.699.524.336)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(89.760.056.592)	(44.045.500.559)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		32.781.818	512.636.363
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(250.000.000.000)	(2.102.929.700.000)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		3.640.327.500.000	2.600.000.000.000
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		69.216.876.721	257.721.048.567
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.369.817.101.947	711.258.484.371
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		104.460.000.000	90.540.000.000
	Tiền thu từ nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát		82.700.000.000	-
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		(1.330.710.900)	(459.447.500)
73	Tiền vay gốc		168.943.961.783.522	78.482.029.542.341
73.2	- Tiền vay khác		168.943.961.783.522	78.482.029.542.341
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(174.315.370.874.088)	(74.249.108.419.523)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(174.315.370.874.088)	(74.249.108.419.523)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(83.117.000)	(486.980.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(5.185.662.918.466)	4.322.514.695.318
90	GIẢM TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(875.754.877.739)	(119.926.344.647)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	5	1.114.235.031.501	363.251.901.483
101.1	Tiền		475.673.815.170	232.339.764.230
101.2	Các khoản tương đương tiền		640.037.260.272	131.280.693.756
102	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.476.043.941)	(368.556.503)
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	238.480.153.762	243.325.556.836
103.1	Tiền		168.024.608.292	194.972.363.867
103.2	Các khoản tương đương tiền		68.102.904.109	49.056.109.589
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.352.641.361	(702.916.620)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		251.550.317.794.763	246.081.554.819.169
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(250.530.401.464.263)	(253.245.603.892.191)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		335.355.152.109.438	241.805.795.261.332
07.1	4. Tiền gửi kỳ quỹ của Nhà đầu tư tại VSD (tăng/(giảm))		35.455.209.781	295.466.075.500
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(337.624.716.589.273)	(231.846.177.326.794)
09	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(15.581.728.308)	(14.265.936.014)
12	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		2.225.526.809.950	2.328.261.877.300
13	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(2.477.758.125.387)	(2.233.066.888.907)
20	Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ		(1.482.005.983.299)	3.171.963.989.395
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		7.246.465.212.655	4.812.384.222.934
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		7.246.465.212.655	4.812.384.222.934
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		7.217.469.786.713	4.780.374.009.760
	Trong đó: Tiền gửi kỳ quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		744.150.173.589	407.563.136.036
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		17.818.952.433	19.711.153.662
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		11.176.473.509	12.299.059.512

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)		5.764.459.229.356	7.984.348.212.329
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		5.764.459.229.356	7.984.348.212.329
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30.11	5.745.222.733.047	7.805.699.315.013
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		779.605.383.370	703.029.211.536
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	30.11	16.013.687.512	15.273.052.175
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	30.12	3.222.808.797	163.375.845.141


Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu


Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2021	Ngày 01/01/2022	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30/6/2021	Ngày 30/6/2022
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6.138.044.019.034	10.642.685.440.635	1.340.031.839.188	(99.951.286.688)	98.893.153.371	4.236.135.729	7.378.124.571.534	10.745.814.729.735
1.1. Cổ phiếu phổ thông	29.2	6.029.456.130.000	9.847.500.220.000	543.594.910.000	-	100.000.000.000	-	6.573.051.040.000	9.947.500.220.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		29.470.756.034	817.169.133.373	796.896.376.688	-	223.864.271	-	826.367.132.722	817.392.997.644
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cầu phần vốn		113.779.095.785	-	-	(113.779.095.785)	-	-	-	-
1.4. Cổ phiếu quỹ		(34.661.962.785)	(21.983.912.738)	(459.447.500)	13.827.809.097	(1.330.710.900)	4.236.135.729	(21.293.601.188)	(19.078.487.909)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		522.187.344.649	61.252.419.507	58.252.419.507	-	-	-	580.439.764.156	61.252.419.507
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		437.679.749.965	495.932.169.472	58.252.419.507	-	-	(495.932.169.472)	495.932.169.472	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(4.722.276.606)	(3.793.033.106)	929.243.500	-	-	-	(3.793.033.106)	(3.793.033.106)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		39.377.296.810	33.624.236.089	-	(1.685.949.122)	7.000.405.983	-	37.691.347.688	40.624.642.072
6. Lợi nhuận chưa phân phối		2.676.816.162.826	2.927.812.985.141	1.213.853.243.804	(1.041.878.041.856)	1.954.887.034.985	(1.503.906.851.714)	2.848.791.364.774	3.378.793.168.412
6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	29.1	2.660.148.273.194	2.798.808.974.439	1.026.534.734.624	(844.258.781.072)	1.802.545.751.219	(1.179.551.528.358)	2.842.424.226.746	3.421.803.197.300
6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	29.1	16.667.889.632	129.004.010.702	187.318.509.181	(197.619.260.785)	152.341.283.766	(324.355.323.356)	6.367.138.028	(43.010.028.888)
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		63.414.755.641	62.568.512.410	-	(749.681.114)	82.700.000.000	(1.212.367.895)	62.665.074.527	144.056.144.515
TỔNG CỘNG		9.872.797.052.319	14.220.082.730.148	2.671.319.165.506	(1.144.264.958.780)	2.143.480.594.339	(1.996.815.253.352)	11.399.851.259.045	14.366.748.071.135

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2021	Ngày 01/01/2022	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30/6/2021	Ngày 30/6/2022
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	41	(4.722.276.606)	(3.793.033.106)	929.243.500	-	-	-	(3.793.033.106)	(3.793.033.106)
TỔNG CỘNG		(4.722.276.606)	(3.793.033.106)	929.243.500	-	-	-	(3.793.033.106)	(3.793.033.106)


Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu


Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng


Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 9.947.500.220.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 26/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 03 năm 2022.

Hoạt động chính trong kỳ hiện hành của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch kỳ quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là: 1.451 người (31 tháng 12 năm 2021 là: 1.310 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 9.947.500.220.000 VND, vốn chủ sở hữu bao gồm cả lợi ích cổ đông không kiểm soát là 14.366.748.071.135 VND, và tổng tài sản là 43.271.692.294.652 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là một trong những công ty chứng khoán niêm yết có quy mô lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, giao dịch kỳ quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành đối tác của khách hàng cùng thành công, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho khách hàng, đội ngũ nhân viên và cộng đồng nơi Công ty hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.
4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - a. Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng.
 - b. Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác.
 - c. Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết.
 - d. Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở.
 - e. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh.
 - f. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh.
 - g. Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định tại điểm c, d và e khoản 4 trên.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 99/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 11 năm 2021	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	75 tỷ VND	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 12/GCN_UBCK ngày 15 tháng 04 năm 2022	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	530,5 tỷ VND	76,15%

Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có ba (03) công ty con sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty Quốc tế SSI	Thành lập tại Hoa Kỳ theo Đăng ký Kinh doanh số 090813396 - 4724807 ngày 27 tháng 8 năm 2009.	Kinh doanh bất động sản	18.499.870,31 USD	76,15%
Công ty Cổ phần xếp hạng tín nhiệm S&I	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp (và các đăng ký thay đổi tiếp theo). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0109930282 ngày 14 tháng 3 năm 2022.	Xếp hạng tín nhiệm	30 tỷ VND	63,97%
Công ty Cổ phần Công nghệ số SSI	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0109944126 ngày 25 tháng 3 năm 2022.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ Tư vấn quản lý, lập trình...	200 tỷ VND	68,54%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có ba (03) công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ (VND)</i>	<i>Hình thức sở hữu</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp (và các đăng ký thay đổi tiếp theo). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 8 năm 2005. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Dịch vụ sau thu hoạch; và hoạt động dịch vụ trồng trọt; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn Tài chính, kinh tế, pháp luật); Dịch vụ nghiên cứu thị trường.	2.163.585.800.000	Trực tiếp
Công ty Cổ phần Công Thắng Alpha	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp (và các đăng ký thay đổi tiếp theo). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0109650285 ngày 27 tháng 5 năm 2021.	Hoạt động tư vấn quản lý	46.700.000.000	Gián tiếp qua công ty con
Quỹ Đầu tư công nghệ số Việt Nam	Giấy Chứng nhận Đăng ký lập quỹ thành viên số 38/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2021	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác.	50.000.000.000	Trực tiếp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Với kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022, tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất của Công ty là 1.127.429.291.280 VND, tăng 11% (tương ứng mức tăng 112.883.016.214 VND) so với cùng kỳ năm 2021 chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- ▶ Doanh thu hoạt động 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty tăng 364.876.092.468 VND, tương ứng mức tăng 11%, trong đó chỉ tiêu Lãi từ các khoản cho vay và phải thu là nhân tố chủ yếu với mức tăng là 465.862.691.119 VND, tương ứng tỷ lệ tăng 80% so với cùng kỳ.
- ▶ Bên cạnh đó, Chi phí tài chính và Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán 6 tháng đầu năm 2022 cũng tăng lần lượt là 160.735.799.515 VND (tương ứng tỷ lệ tăng 33%), 93.556.160.805 VND (tương ứng tỷ lệ tăng 15%) so với 6 tháng đầu năm 2021 đã ảnh hưởng đến mức tăng trưởng Lợi nhuận sau thuế.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 ***Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (công ty mẹ) và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất cho các giao dịch tương tự.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa công ty mẹ và công ty con hoặc giữa các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 và báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, trừ các thay đổi sau:

- a. Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 114"), với các thay đổi chủ yếu như sau:

- ▶ Quy định việc xác định trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi sẽ được công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài được cấp giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022. Áp dụng các thay đổi của Thông tư 114, trong kỳ, Công ty đã thực hiện hoàn nhập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ (Thuyết minh số 29.2).

- b. Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư số 24") ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư số 48") ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Thông tư số 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022 sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng lập dự phòng, theo đó, đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý/ giá trị thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý/ giá trị thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý/ giá trị thị trường (tăng hoặc giảm) so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)* (tiếp theo)

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.7 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48").

4.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính* (tiếp theo)

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.9 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 *Các khoản đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc. Trường hợp khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá mua khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong công ty liên kết tại ngày mua được gọi là lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại âm được kết chuyển ngay vào khoản mục "Doanh thu khác về đầu tư (phần lãi/lỗ) trong công ty liên kết" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Lợi thế thương mại dương được phản ánh vào giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết thuộc báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết, Công ty áp dụng các nguyên tắc và giá định sau:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được xác định dựa trên đánh giá về khả năng thu hồi, theo đó, Công ty ước tính giá trị hợp lý xấp xỉ giá trị ghi sổ trừ đi số dư các khoản dự phòng đã trích lập;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định theo giá thị trường;
- ▶ Giá trị hợp lý của tài sản cố định được xác định bằng nguyên giá trừ hao mòn lũy kế;
- ▶ Giá trị hợp lý các khoản mục bị ngoại trừ trên báo cáo kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty liên kết được xác định bằng không (0);
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản mục tài sản và nợ khác không trọng yếu được xác định xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ

Sau ngày ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua. Các thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết, bao gồm thay đổi phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản cố định và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh của công ty liên kết không được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty mà được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận chưa phân phối" thuộc báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.12 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*" và "*Chi phí hoạt động khác*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.13 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4.15 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 5 năm

4.16 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Thời gian khấu hao là 27,5 năm.

4.17 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng; và
- ▶ Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

4.19 Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.20 Các khoản vay

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

4.21 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.22 Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng sổ chứng quyền còn được phép phát hành. Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành"). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành").

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngay khi phát sinh. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Lợi ích của nhân viên

4.23.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% (17% trong giai đoạn 12 tháng từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo quy định tại Nghị quyết số 68 ngày 01 tháng 7 năm 2021) lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.23.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 1 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.23.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định 28/2021/QĐ-TTg, từ ngày 01 tháng 10 năm 2021, Công ty được giảm mức đóng bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động xuống bằng 0% trong 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4.25 Hợp đồng phái sinh tiền tệ

Công ty tham gia vào các giao dịch tiền tệ với các Ngân hàng cung cấp dịch vụ (giao dịch mua bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ,...) cho mục đích phòng ngừa và giảm thiểu các rủi ro về tỷ giá và dòng tiền trong tương lai. Lãi/lỗ phát sinh từ giao dịch trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4.26 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.27 Chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ

Báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền kế toán của công ty mẹ được chuyển đổi sang đồng tiền kế toán của công ty mẹ cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được xác định như sau:

- ▶ Đối với các khoản mục tài sản, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo tài chính là tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Đối với các khoản mục nợ phải trả, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo tài chính là tỷ giá bán của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua – bán bình quân;
- ▶ Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 1%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ dao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu từ cho thuê bất động sản

Doanh thu từ hoạt động cho thuê bất động sản được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.29 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

4.30 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.31 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.31 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.32 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Năm 2021 trở về trước, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114/2021/TT-BTC có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 2 năm 2022 để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán trong đó nêu:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.33 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.34 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các dịch vụ được cung cấp cho nhà đầu tư. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

4.35 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.36 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền	170.377.249.653	474.197.771.229
- Tiền mặt tại quỹ	199.370.342	431.375.814
- Tiền gửi ngân hàng	170.177.879.311	473.766.395.415
Các khoản tương đương tiền	68.102.904.109	640.037.260.272
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	68.102.904.109	640.037.260.272
Tổng cộng	238.480.153.762	1.114.235.031.501

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
a. Của Công ty	1.009.754.846	111.486.824.796.772
- Cổ phiếu	218.162.589	10.995.365.493.373
- Trái phiếu	444.606.494	80.178.018.317.577
- Chứng khoán khác	346.985.763	20.313.440.985.822
b. Của nhà đầu tư	17.728.231.817	979.664.935.557.714
- Cổ phiếu	17.252.135.487	561.170.010.512.688
- Trái phiếu	37.855.861	3.961.996.428.526
- Chứng khoán khác	438.240.469	414.532.928.616.500
Tổng cộng	18.737.986.663	1.091.151.760.354.486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.7*

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý/ giá trị thị trường (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu và chứng khoán khác niêm yết (1)	667.765.745.822	639.930.395.560	1.072.947.011.743	1.102.268.396.860
MWG	13.861.935.092	13.838.539.000	212.961.242.814	210.655.464.300
SGN	407.770.419.458	403.275.360.000	407.684.911.102	420.402.968.000
FUESSV50	70.437.467.225	61.462.625.000	62.297.633.675	80.428.235.000
HPG	37.019.480.208	29.356.723.500	1.283.542.801	1.695.734.400
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	138.676.443.839	131.997.148.060	388.719.681.351	389.085.995.160
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	-	-	756.070.971.658	753.490.336.500
Cổ phiếu và Chứng chỉ Quỹ (CCQ) chưa niêm yết	151.080.484.432	126.102.130.895	104.339.454.012	84.528.770.867
Trái phiếu niêm yết	-	-	100.074.600.000	100.074.600.000
Trái phiếu chưa niêm yết (2)	4.232.739.881.990	4.232.739.881.990	3.209.941.475.120	3.209.941.475.120
Chứng chỉ tiền gửi (3)	12.488.938.012.379	12.488.938.012.379	6.772.788.212.290	6.772.788.212.290
Tổng cộng	17.540.524.124.623	17.487.710.420.824	12.016.161.724.823	12.023.091.791.637

- (1) Trong số cổ phiếu và chứng khoán niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 có 5.900.000 cổ phiếu có giá trị mệnh giá 59.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (2) Trong số trái phiếu chưa niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 có 3.850 trái phiếu, có giá trị mệnh giá là 835.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (3) Trong số Chứng chỉ tiền gửi thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 có giá trị mệnh giá là 10.000.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Tài sản tài chính AFS

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu chưa niêm yết	276.320.839.159	271.579.547.769	276.320.839.159	271.579.547.769
CTCP PAN Farm	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300
CTCP ConCung	40.007.139.216	40.007.139.216	40.007.139.216	40.007.139.216
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	182.904.778.643	178.163.487.253	182.904.778.643	178.163.487.253
Trái phiếu chưa niêm yết	22.379.282.466	22.379.282.466	-	-
Tổng cộng	298.700.121.625	293.958.830.235	276.320.839.159	271.579.547.769

7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền gửi và Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	5.478.684.999.943	7.834.159.908.363

Trong số tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, có 4.450.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty và 31.375.000.000 VND được dùng để đảm bảo thanh toán cho chứng quyền của Công ty phát hành.

7.4 Các khoản cho vay

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (3)	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (3)
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	14.560.530.213.808	14.530.443.149.295	22.745.638.861.021	22.715.564.511.306
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	163.255.074.794	163.255.074.794	945.347.041.803	945.347.041.803
Các khoản khác	-	-	6.901.338.630	6.901.338.630
Tổng cộng	14.723.785.288.602	14.693.698.224.089	23.697.887.241.454	23.667.812.891.739

- (1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 15.104.765.820.000 VND và 15.375.838.486.501 VND (giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 42.151.246.719.865 VND và 68.923.089.551.344 VND).
- (2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.
- (3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

Các loại tài sản tài chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2022				Ngày 31 tháng 12 năm 2021			
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
FVTPL	17.540.524.124.623	1.133.184.001	(53.946.887.800)	17.487.710.420.824	12.016.161.724.812	55.450.720.122	(48.520.653.297)	12.023.091.791.637
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết	667.765.745.822	731.184.001	(28.566.534.263)	639.930.395.560	1.072.947.011.732	44.805.763.899	(15.484.378.771)	1.102.268.396.860
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	-	-	-	-	756.070.971.658	10.644.956.223	(13.225.591.381)	753.490.336.500
Cổ phiếu và Chứng chỉ Quỹ chưa niêm yết	151.080.484.432	402.000.000	(25.380.353.537)	126.102.130.895	104.339.454.012	-	(19.810.683.145)	84.528.770.867
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	100.074.600.000	-	-	100.074.600.000
Trái phiếu chưa niêm yết	4.232.739.881.990	-	-	4.232.739.881.990	3.209.941.475.120	-	-	3.209.941.475.120
Chứng chỉ tiền gửi	12.488.938.012.379	-	-	12.488.938.012.379	6.772.788.212.290	-	-	6.772.788.212.290
AFS	298.700.121.625	-	(4.741.291.390)	293.958.830.235	276.320.839.159	-	(4.741.291.390)	271.579.547.769
Cổ phiếu chưa niêm yết	276.320.839.159	-	(4.741.291.390)	271.579.547.769	276.320.839.159	-	(4.741.291.390)	271.579.547.769
Trái phiếu chưa niêm yết	22.379.282.466	-	-	22.379.282.466	-	-	-	-
Tổng cộng	17.839.224.246.248	1.133.184.001	(58.688.179.190)	17.781.669.251.059	12.292.482.563.982	55.450.720.111	(53.261.944.687)	12.294.671.339.406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	30.087.064.513	30.074.349.715
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	32.254.346.600	32.254.346.600
Tổng cộng	62.341.411.113	62.328.696.315

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	236.886.101.408	521.353.505.084
<i>Trong đó các khoản phải thu về bán các tài sản tài chính khó có khả năng thu hồi</i>	<i>231.621.436.808</i>	<i>232.864.343.084</i>
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	61.434.762.210	6.376.013.103
3. Trả trước cho người bán	196.782.615.281	1.256.037.254.114
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45.511.671.431	34.796.454.030
<i>Trong đó phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp</i>	<i>9.877.488.657</i>	<i>9.877.488.657</i>
5. Các khoản phải thu khác	236.167.815.474	9.744.607.323
6. Dự phòng phải thu khó đòi	(241.423.925.465)	(242.666.831.741)
Tổng cộng	535.359.040.339	1.585.641.001.913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

	<i>Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Số dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Số trích lập trong kỳ</i>	<i>Số hoàn nhập trong kỳ</i>	<i>Số dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Đơn vị tính: VND Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi	231.621.436.808	232.864.343.084	-	(1.242.906.276)	231.621.436.808	232.864.343.084
- Công ty TNHH TMXD Phúc Bảo Minh	231.621.436.808	232.864.343.084	-	(1.242.906.276)	231.621.436.808	232.864.343.084
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	9.877.488.657	9.802.488.657	-	-	9.802.488.657	9.877.488.657
- Công ty Cổ phần Bệnh viện Hữu Nghị Đa Khoa Nghệ An	10.000.000	7.000.000	-	-	7.000.000	10.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (DBC)	240.000.000	168.000.000	-	-	168.000.000	240.000.000
- Phải thu giao dịch ký quỹ quá hạn - khách hàng cá nhân	9.627.488.657	9.627.488.657	-	-	9.627.488.657	9.627.488.657
Tổng cộng	241.498.925.465	242.666.831.741	-	(1.242.906.276)	241.423.925.465	242.741.831.741

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tạm ứng	23.838.002.984	11.989.717.067
Chi phí trả trước ngắn hạn	68.910.363.908	53.559.486.327
- Chi phí trả trước mua công cụ, vật liệu văn phòng	2.762.096.813	2.996.466.634
- Chi phí trả trước dịch vụ	66.148.267.095	50.563.019.693
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	4.477.974.650	3.832.647.350
Thuế GTGT được khấu trừ	159.995.842	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	597.877.333
Tài sản ngắn hạn khác	44.162.390.934	2.034.798.400
- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của công ty chứng khoán	43.312.398.134	883.944.800
- Khác	849.992.800	1.150.853.600
Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ	4.827.202.154	3.314.801.546
Tổng cộng	146.375.930.472	75.329.328.023

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty	Hình thức sở hữu	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			3.177.754.285.281	3.086.855.720.098
- Trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn (1)			3.177.754.285.281	3.086.855.720.098
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			600.299.418.082	602.489.410.242
- Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN) (2)	12,73%	Trực tiếp	579.815.253.382	559.135.802.632
- Công ty Cổ phần Công Thăng Alpha	48,90%	Gián tiếp qua công ty con	10.271.332.828	16.523.835.763
- Công ty Cổ phần Đầu tư KAC		Gián tiếp qua công ty con	-	16.787.119.666
- Quỹ Đầu tư Công Nghệ số Việt Nam	20,00%	Trực tiếp	10.212.831.872	10.042.652.181
Tổng cộng			3.778.053.703.363	3.689.345.130.340

(1) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, trong số các khoản đầu tư trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn có 3.000 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 3.000.000.000.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(2) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, trong số cổ phiếu đầu tư vào công ty liên kết có 26.580.120 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 265.801.200.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

Tình hình biến động các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty trong kỳ:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	602.489.410.242	785.069.409.790
Mua trong kỳ	-	22.929.700.000
Thanh lý công ty liên kết trong kỳ	(17.062.500.000)	-
Điều chỉnh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con của công ty liên kết	5.957.882.982	(339.570.748)
Lãi từ công ty liên kết ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ	8.914.624.858	6.463.611.213
- Phần chia sẻ lãi trong kỳ	8.914.624.858	6.463.611.213
Cổ tức thực nhận	-	(20.979.459.500)
Số cuối kỳ	600.299.418.082	793.143.690.755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	269.173.317.131	24.346.783.800	3.180.436.272	296.700.537.203
Tăng trong kỳ	27.867.140.500	1.593.725.636	630.076.320	30.090.942.456
<i>Mua trong kỳ</i>	27.867.140.500	1.593.725.636	630.076.320	30.090.942.456
Giảm trong kỳ	(16.219.783.465)	-	-	(16.219.783.465)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(16.183.111.974)	-	-	(16.183.111.974)
<i>Giảm khác</i>	(36.671.491)	-	-	(36.671.491)
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	280.820.674.166	25.940.509.436	3.810.512.592	310.571.696.194
Giá trị hao mòn lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	146.711.953.612	11.507.330.299	2.492.006.957	160.711.290.868
Tăng trong kỳ	22.063.628.230	1.256.337.896	306.463.423	23.626.429.549
<i>Hao mòn trong kỳ</i>	22.063.628.230	1.256.337.896	306.463.423	23.626.429.549
Giảm trong kỳ	(16.208.153.255)	-	-	(16.208.153.255)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(16.171.481.764)	-	-	(16.171.481.764)
<i>Giảm khác</i>	(36.671.491)	-	-	(36.671.491)
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	152.567.428.587	12.763.668.195	2.798.470.380	168.129.567.162
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	122.461.363.519	12.839.453.501	688.429.315	135.989.246.335
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	128.253.245.579	13.176.841.241	1.012.042.212	142.442.129.032
Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:				
			<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng			57.986.767.279	61.422.592.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND		
	<i>Phần mềm</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	151.205.616.458	10.227.156.042	161.432.772.500
Tăng trong kỳ	33.559.353.853	169.000.000	33.728.353.853
<i>Mua mới</i>	33.559.353.853	169.000.000	33.728.353.853
Giảm trong kỳ	(590.313.360)	-	(590.313.360)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(590.313.360)	-	(590.313.360)
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	184.174.656.951	10.396.156.042	194.570.812.993
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	100.575.805.379	7.880.766.535	108.456.571.914
Tăng trong kỳ	12.776.575.506	1.570.703.714	14.347.279.220
<i>Hao mòn trong kỳ</i>	12.776.575.506	1.570.703.714	14.347.279.220
Giảm trong kỳ	(590.313.360)	-	(590.313.360)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(590.313.360)	-	(590.313.360)
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	112.762.067.525	9.451.470.249	122.213.537.774
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	50.629.811.079	2.346.389.507	52.976.200.586
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	71.412.589.426	944.685.793	72.357.275.219
Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:			
	Đơn vị tính: VND		
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	62.177.723.196	60.134.899.356	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Nhà và đất

Nguyên giá

Ngày 1 tháng 1 năm 2022	320.664.842.428
Tăng trong kỳ	39.860.741.827
- Mua mới	32.757.444.818
- Đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo công ty con	7.103.297.009

Ngày 30 tháng 6 năm 2022	360.525.584.255
--------------------------	-----------------

Giá trị hao mòn lũy kế

Ngày 1 tháng 1 năm 2022	87.480.523.953
Tăng trong kỳ	6.752.514.550
- Đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo công ty con	1.929.774.988
- Hao mòn trong kỳ	4.822.739.562

Ngày 30 tháng 6 năm 2022	94.233.038.503
--------------------------	----------------

Giá trị còn lại

Ngày 1 tháng 1 năm 2022	233.184.318.475
-------------------------	-----------------

Ngày 30 tháng 6 năm 2022	266.292.545.752
--------------------------	-----------------

Bất động sản đầu tư bao gồm các tòa nhà tại Mỹ mà Công ty Quốc tế SSI (SSIIC) đã mua với mục đích cho thuê. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nguyên giá của các tòa nhà được ghi nhận bằng đô la Mỹ và được quy đổi trong báo cáo tài chính của SSIIC sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngân hàng nơi Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI-IMF) mở tài khoản. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính của SSIIC từ USD sang VND được ghi nhận vào mục chênh lệch tỷ giá thuộc vốn chủ sở hữu. Doanh thu từ hoạt động cho thuê tòa nhà trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 3.196.436.000 VND.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</u>
Chi phí phát triển phần mềm	32.421.398.911	34.927.073.550
Chi phí xây dựng cơ bản khác	1.300.369.259	-
Tổng cộng	33.721.768.170	34.927.073.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CẦM CỔ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ký quỹ, đặt cọc của Công ty	32.846.658.166	32.586.638.490
Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn chủ yếu là tiền đặt cọc thuê văn phòng của Công ty.		

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí trả trước dịch vụ và công cụ dụng cụ dài hạn	39.279.629.596	24.502.030.428
Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu gồm các chi phí trang trí nội thất, trang thiết bị văn phòng, chi phí thi công sửa chữa và trang trí ngoại thất, chi phí gia hạn dịch vụ bảo trì và bảo hành các phần mềm của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong thời gian tối đa 36 tháng.		

18. TÀI SẢN/ PHẢI TRẢ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Tài sản/phải trả thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết tạm thời không được khấu trừ thuế	4.248.099.320	4.248.099.320
Dự phòng giảm giá trị các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ thuế	139.338.024	139.338.024
Chi phí tạm thời chịu thuế phát sinh	16.104.433.301	1.369.870.544
Doanh thu chưa thực hiện do hợp nhất báo cáo tài chính	9.193.461.645	9.193.461.645
Tổng cộng	29.685.332.290	14.950.769.533
Phải trả thuế thu nhập hoãn lại		
Thu nhập của công ty con tạm thời không chịu thuế	(5.445.262.799)	(4.507.801.066)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	226.636.801	11.090.142.625
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính AFS	(948.258.278)	(948.258.278)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	13.607.333.690	35.367.752.676
Tổng cộng	7.440.449.414	41.001.835.957

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền nộp ban đầu	6.087.814.535	6.087.814.535
Tiền nộp bổ sung	7.872.720.527	7.872.720.527
Tiền lãi phân bổ	6.039.464.938	6.039.464.938
Tổng cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay và đảm bảo thanh toán cho chứng quyền của Công ty phát hành:

Tài sản	Đơn vị tính: VND		Mục đích đảm bảo
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
Ngắn hạn	15.375.375.000.000	14.690.785.000.000	
Tài sản tài chính FVTPL - tính theo mệnh giá (Thuyết minh số 7.1)	10.894.000.000.000	6.939.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Cổ phiếu niêm yết	59.000.000.000	59.000.000.000	
- Trái phiếu chưa niêm yết	835.000.000.000	780.000.000.000	
- Chứng chỉ tiền gửi	10.000.000.000.000	6.100.000.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm (Thuyết minh số 7.3)	2.650.000.000.000	6.560.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm (Thuyết minh số 7.3)	1.800.000.000.000	750.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm (Thuyết minh số 7.3)	-	98.250.000.000	Chứng quyền
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm (Thuyết minh số 7.3)	31.375.000.000	343.535.000.000	Chứng quyền
Dài hạn	3.265.801.200.000	3.265.801.200.000	
Trái phiếu có kỳ hạn còn lại trên 1 năm - tính theo mệnh giá (Thuyết minh số 11)	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Đầu tư vào công ty liên kết - tính theo mệnh giá (Thuyết minh số 11)	265.801.200.000	265.801.200.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tổng cộng	18.641.176.200.000	17.956.586.200.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản vay được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho các hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết biến động số dư vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn của Công ty trong kỳ như sau:

	Lãi suất vay %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND
Vay ngân hàng thấu chi	Dưới 5,5	6.011.665.792.772	47.747.341.745.769	52.870.612.425.508	888.395.113.033
Vay ngắn hạn	Dưới 7,4	25.109.242.577.423	121.228.737.537.753	121.471.814.348.580	24.866.165.766.596
- NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam		4.100.000.000.000	8.335.000.000.000	6.965.000.000.000	5.470.000.000.000
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		4.440.000.000.000	14.160.000.000.000	13.660.000.000.000	4.940.000.000.000
- NH TMCP Công Thương Việt Nam		3.000.000.000.000	7.000.000.000.000	10.000.000.000.000	-
- Các ngân hàng khác (*)		10.265.800.000.000	19.446.457.500.000	17.176.520.000.000	12.535.737.500.000
- Vay khác		3.303.442.577.423	72.287.280.037.753	73.670.294.348.580	1.920.428.266.596
Tổng cộng		31.120.908.370.195	168.976.079.283.522	174.342.426.774.088	25.754.560.879.629

(*) Trong đó một số khoản vay tín chấp có gốc ngoại tệ có giá trị tại thời điểm cuối kỳ là 346 triệu USD, các khoản vay này một phần được phòng ngừa rủi ro bằng các hợp đồng kỳ hạn mua ngoại tệ tại các ngân hàng và phần còn lại đã được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại thời điểm cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán	25.823.829.840	45.231.136.706
Phải trả chứng quyền (đang lưu hành) (*)	744.164.000	134.824.507.005
Tổng cộng	26.567.993.840	180.055.643.711

(*) Công ty được phát hành sản phẩm Chứng quyền có bảo đảm theo các giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Chi tiết số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

	Đơn vị tính: Chứng quyền			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền đang lưu hành
ACB/8M/SSI/C/EU/Cash-12	15.000.000	14.838.200	15.000.000	906.400
HPG/8M/SSI/C/EU/Cash-12	22.000.000	21.979.700	22.000.000	16.860.900
TCB/8M/SSI/C/EU/Cash-12	23.000.000	22.793.300	23.000.000	15.674.000
VHM/8M/SSI/C/EU/Cash-12	15.000.000	14.805.200	15.000.000	1.882.700
Chứng quyền khác	-	-	263.500.000	130.044.600
Tổng cộng	75.000.000	74.416.400	338.500.000	165.368.600

23. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty TNHH Phần mềm FPT	1.805.888.000	1.288.818.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Viễn Thông Quốc Tế FPT	2.892.823.355	1.279.980.000
Công ty TNHH KOMPA Technology	1.761.258.940	201.882.450
Phải trả tiền mua chứng khoán	9.592.710.000	-
Phải trả người bán khác	8.899.088.032	19.479.063.514
Tổng cộng	24.951.768.327	22.249.743.964

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Thuế giá trị gia tăng	398.032.497	1.837.070.183
Thuế thu nhập doanh nghiệp	109.859.525.771	222.198.744.178
Thuế thu nhập cá nhân	62.633.659.120	119.649.345.022
Thuế nhà thầu	7.031.115.027	8.942.609.901
Tổng cộng	179.922.332.415	352.627.769.284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
I	Thuế	352.029.891.951	825.285.867.115	997.393.426.651	179.922.332.415
1	Thuế giá trị gia tăng	1.837.070.179	4.464.470.981	5.903.508.663	398.032.497
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 40.1) (*)	221.600.866.845	326.668.863.883	438.410.204.957	109.859.525.771
3	Các loại thuế khác	128.591.954.927	494.152.532.251	553.079.713.031	69.664.774.147
	Thuế thu nhập cá nhân	28.518.906.898	123.273.966.484	143.041.287.402	8.751.585.980
	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	91.130.438.133	327.631.736.509	364.880.101.502	53.882.073.140
	Thuế môn bài	-	18.000.000	18.000.000	-
	Thuế nhà thầu	8.942.609.896	43.228.829.258	45.140.324.127	7.031.115.027
II	Các khoản phải nộp khác	-	23.302.525	23.302.525	-
	Tổng cộng	352.029.891.951	825.309.169.640	997.416.729.176	179.922.332.415

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư Thuế thu nhập doanh nghiệp gồm cả số thuế phải thu lại từ nhà nước, số tiền là 597.877.333 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí lãi vay phải trả	49.817.025.852	76.567.804.348
Chi phí lãi hợp đồng quản lý tiền gửi	4.230.784.955	14.518.541.799
Phí dịch vụ	129.600.000	758.000.000
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	6.505.318.053	4.093.870.506
Các khoản khác	4.510.794.353	1.802.344.970
Tổng cộng	65.193.523.213	97.740.561.623

26. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư để mua chứng khoán (1)	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi (2)	1.314.663.737.171	4.250.363.558.098
Phải trả cổ tức, lãi trái phiếu	999.899.895.794	7.224.402.527
<i>Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty</i>	<i>999.349.900.400</i>	<i>6.672.786.400</i>
<i>Phải trả trái tức cho trái chủ của Công ty</i>	<i>549.995.394</i>	<i>551.616.127</i>
Phải trả khác	28.132.017.201	49.448.395.524
Tổng cộng	2.347.695.650.166	4.312.036.356.149

- (1) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư bao gồm các khoản đặt cọc theo các hợp đồng môi giới chứng khoán và đặt mua chứng khoán. Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng.
- (2) Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi là các khoản tiền của nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý theo quy định của hợp đồng.

27. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên	207.667.670.855	148.578.895.899
Quỹ từ thiện	120.916.245.034	97.362.591.217
Tổng cộng	328.583.915.889	245.941.487.116

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (BBC)	8.144.100.724	8.144.100.724
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (SSC)	19.186.831.881	19.186.831.881
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (LAF)	1.688.248.597	1.688.248.597
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (VFG)	12.890.045.591	12.890.045.591
Bán cổ phiếu khác cho công ty liên kết	9.277.932.564	9.277.932.564
Doanh thu chưa thực hiện khác	1.500.000.000	1.600.000.000
Tổng cộng	52.687.159.357	52.787.159.357

Đây là các khoản thu nhập chưa thực hiện phát sinh do Công ty bán cổ phiếu cho công ty liên kết, số liệu trình bày ở trên tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty liên kết thực hiện mua cổ phiếu và phần doanh thu chưa thực hiện khác.

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

29.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Lợi nhuận đã thực hiện	3.421.803.197.300	2.798.808.974.439
Lợi nhuận chưa thực hiện	(43.010.028.888)	129.004.010.702
- Lãi/(lỗ) chưa thực hiện và thuế hoãn lại trên đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL và phải trả chứng quyền đang lưu hành	1.388.994.162	133.613.475.933
- Lãi chưa thực hiện từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(44.399.023.050)	(4.609.465.231)
Tổng cộng	3.378.793.168.412	2.927.812.985.141

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

29.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

29.2

Tình hình tang giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	9.847.500.220.000	817.169.133.373	(21.983.912.738)	(3.793.033.106)	33.624.236.089	61.252.419.507	495.932.169.472	2.927.812.985.141	62.568.512.410	14.220.082.730.148
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	1.127.429.291.280	-	1.127.429.291.280
Phân phối Cổ phiếu Quỹ theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/12/2020 của ĐHĐCĐ	-	223.864.271	4.236.135.729	-	-	-	-	-	-	4.460.000.000
Phát hành cổ phiếu tăng vốn theo chương trình lựa chọn người lao động theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/5/2021 của ĐHĐCĐ	100.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100.000.000.000
Hoàn nhập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ vào lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/05/2022 của ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	-	(495.932.169.472)	495.932.169.472	-	-
Cổ tức SSI 2021 (10%) theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/05/2022 của ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	-	-	(992.760.231.000)	-	(992.760.231.000)
Mua Cổ phiếu quỹ	-	-	(1.330.710.900)	-	-	-	-	-	-	(1.330.710.900)
Trích lập quỹ từ thiện, phúc lợi, khen thưởng theo Nghị quyết số 02/2022/ NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/05/2022 của ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	-	-	(185.242.719.579)	-	(185.242.719.579)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	7.000.405.983	-	-	-	-	7.000.405.983
Điều chỉnh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con của công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	5.957.882.981	-	5.957.882.981
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	82.700.000.000	82.700.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(1.548.577.778)	-	(1.548.577.778)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	1.212.367.895	(1.212.367.895)	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	9.947.500.220.000	817.392.997.644	(19.078.487.909)	(3.793.033.106)	40.624.642.072	61.252.419.507	-	3.378.793.168.412	144.056.144.515	14.366.748.071.135

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

29.3 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối kỳ trước (tại 1/1/2022 và 1/1/2021)	2.798.808.974.439	2.660.148.273.194
2. Lỗ chưa thực hiện cuối kỳ (tại 30/6/2022 và 30/6/2021)	(98.345.910.855)	(40.636.032.945)
3. Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ	1.802.545.751.219	1.026.534.734.624
4. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ ((4)=(1)+(2)+(3))	4.503.008.814.803	3.646.046.974.873
5. Số trích từ lợi nhuận	(185.242.719.579)	(198.397.797.072)
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	(58.252.419.507)
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	(58.252.419.507)
- Trích quỹ từ thiện, quỹ phúc lợi và khen thưởng	(185.242.719.579)	(81.553.387.310)
6. Các khoản khác làm tăng/(giảm) lợi nhuận chưa phân phối	(1.548.577.779)	(339.570.748)
7. Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn trong kỳ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	(992.760.231.000)	(645.860.984.000)
Lợi nhuận tối đa còn có thể phân phối	3.323.457.286.445	2.801.788.193.801

29.4 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: Cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	994.750.022	984.750.022
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	994.750.022	984.750.022
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	994.750.022	984.750.022
- Cổ phiếu phổ thông	994.750.022	984.750.022
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	(1.989.791)	(2.406.549)
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(1.989.791)	(2.406.549)
- Cổ phiếu phổ thông	(1.989.791)	(2.406.549)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	992.760.231	982.343.473
- Cổ phiếu phổ thông	992.760.231	982.343.473
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

30.1. Ngoại tệ các loại

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
USD	2.682.627,24	4.228.999,65
EUR	109,66	112,41
GBP	115,89	118,64

30.2. Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đơn vị tính: VND		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	81.716.320.000	255.390.090.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	324.801.200.000	324.801.200.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	14.520.180.000	59.999.000.000
Tổng cộng	421.037.700.000	640.190.290.000

30.3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đơn vị tính: VND		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	12.357.610.000	19.480.520.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng cộng	13.357.610.000	20.480.520.000

30.4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đơn vị tính: VND		
Cổ phiếu	9.329.000.000	21.549.000.000

30.5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đơn vị tính: VND		
Chứng chỉ quỹ	30.000.000.000	10.000.000.000
Cổ phiếu	141.536.350.000	135.201.210.000
Trái phiếu	7.202.330.500.000	6.268.070.300.000
Tổng cộng	7.373.866.850.000	6.413.271.510.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.6. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	63.814.950.904.000	63.676.892.129.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.972.101.640.000	1.164.444.740.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	14.440.886.250.000	11.559.652.470.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	254.305.710.000	269.126.600.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	961.846.926.000	1.522.592.691.000
Tổng cộng	81.444.091.430.000	78.192.708.630.000

30.7. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	853.567.930.000	518.015.120.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	51.623.000.000	51.623.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	145.000.000
Tổng cộng	905.190.930.000	569.783.120.000

30.8. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Cổ phiếu và chứng quyền	866.590.688.000	1.595.243.646.000

30.9. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Cổ phiếu	30.397.730.000	23.585.470.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.10. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Cổ phiếu	3.153.265.040.000	1.812.141.070.000

30.11. Tiền gửi Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.965.617.349.677	6.473.319.613.124
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.742.524.410.723	5.937.442.160.600
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	223.092.938.954	535.877.452.524
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	779.605.383.370	744.150.173.589
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	16.013.687.512	17.818.952.433
Tổng cộng	5.761.236.420.559	7.235.288.739.146

30.12. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	105.000	1.926.199.000
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	3.222.703.797	9.250.274.509
Tổng cộng	3.222.808.797	11.176.473.509

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.13. Phải trả Nhà đầu tư của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	5.745.222.733.047	7.217.469.786.713
- Của Nhà đầu tư trong nước	5.126.055.657.226	6.285.272.187.678
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	619.167.075.821	932.197.599.035
Tổng cộng	5.745.222.733.047	7.217.469.786.713

30.14. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán khác	105.000	1.926.199.000

30.15. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	3.222.703.797	9.250.274.509

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

31.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND
I	LÃI BÁN					
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết (bao gồm cổ phiếu phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền)	126.018.456	4.950.358.953.604	4.831.330.032.282	119.028.921.322	549.782.789.670
2	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	94.702.416	1.250.373.592.509	1.250.000.000.000	373.592.509	489.854.887
3	Trái phiếu niêm yết	125.788.401	12.750.230.267.162	12.741.539.953.428	8.690.313.734	5.306.500.000
4	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	40.001.522	54.355.435.226.049	54.191.450.323.232	163.984.902.817	105.527.496.134
5	Lãi vị thế của hợp đồng CKPS				77.406.235.000	74.603.830.000
6	Lãi chứng quyền do Công ty phát hành	197.696.100	295.616.028.174	90.460.313.800	205.155.714.374	18.781.416.510
	Tổng cộng	584.206.895	73.602.014.067.498	73.104.780.622.742	574.639.679.756	754.491.887.201
II	LỖ BÁN					
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết (bao gồm cổ phiếu phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền)	73.455.862	3.150.582.816.483	3.346.475.850.194	(195.893.033.711)	(96.532.002.673)
2	Trái phiếu niêm yết	57.600.000	5.974.826.000.000	5.979.994.182.705	(5.168.182.705)	(1.027.500.000)
3	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	2.339.820	6.210.935.245.723	6.221.596.844.951	(10.661.599.228)	(5.721.297.143)
4	Lỗ vị thế của hợp đồng CKPS		-		(65.504.934.000)	(116.694.117.000)
5	Lỗ chứng quyền do Công ty phát hành	31.712.500	63.077.694.806	83.540.872.900	(20.463.178.094)	(285.795.506.577)
	Tổng cộng	165.108.182	15.399.421.757.012	15.631.607.750.750	(297.690.927.738)	(505.770.423.393)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND						
STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ
I	Loại FVTPL	17.540.524.124.623	17.487.710.420.824	(52.813.703.799)	6.930.066.814	(59.743.770.613)
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	667.765.745.822	639.930.395.560	(27.835.350.262)	29.321.385.117	(57.156.735.379)
	MWG	13.861.935.092	13.838.539.000	(23.396.092)	(2.305.778.514)	2.282.382.422
	SGN	407.770.419.458	403.275.360.000	(4.495.059.458)	12.718.056.898	(17.213.116.356)
	FUESSV50	70.437.467.225	61.462.625.000	(8.974.842.225)	18.130.601.325	(27.105.443.550)
	HPG	37.019.480.208	29.356.723.500	(7.662.756.708)	412.191.599	(8.074.948.307)
	Chứng khoán niêm yết khác	138.676.443.839	131.997.148.060	(6.679.295.779)	366.313.809	(7.045.609.588)
2	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền	-	-	-	(2.580.635.158)	2.580.635.158
3	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	151.080.484.432	126.102.130.895	(24.978.353.537)	(19.810.683.145)	(5.167.670.392)
4	Trái phiếu chưa niêm yết	4.232.739.881.990	4.232.739.881.990	-	-	-
5	Chứng chỉ tiền gửi	12.488.938.012.379	12.488.938.012.379	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính (tiếp theo)

						Đơn vị tính: VND
STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ
II	Loại AFS	298.700.121.625	293.958.830.235	(4.741.291.390)	(4.741.291.390)	-
	Cổ phiếu chưa niêm yết	276.320.839.159	271.579.547.769	(4.741.291.390)	(4.741.291.390)	-
	Trái phiếu chưa niêm yết	22.379.282.466	22.379.282.466	-	-	-
	Tổng cộng	17.839.224.246.248	17.781.669.251.059	(57.554.995.189)	2.188.775.424	(59.743.770.613)

31.3. Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền

						Đơn vị tính: VND
STT	Danh mục các loại chứng quyền Công ty phát hành	Giá trị phát hành theo sổ kế toán	Giá trị thị trường	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ
	Loại Chứng quyền					
1	ACB/8M/SSI/C/EU/Cash-12	12.371.026.942	148.382.000	12.222.644.942	(193.808.496)	12.416.453.438
2	HPG/8M/SSI/C/EU/Cash-12	18.966.318.219	219.797.000	18.746.521.219	3.269.308.839	15.477.212.380
3	TCB/8M/SSI/C/EU/Cash-12	27.992.115.229	227.933.000	27.764.182.229	4.568.152.410	23.196.029.819
4	VHM/8M/SSI/C/EU/Cash-12	9.451.372.058	148.052.000	9.303.320.058	298.552.603	9.004.767.455
5	Các chứng quyền khác	-	-	-	165.199.099.060	(165.199.099.060)
	Tổng cộng	68.780.832.448	744.164.000	68.036.668.448	173.141.304.416	(105.104.635.968)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.4. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Từ tài sản tài chính FVTPL	344.149.100.165	257.310.920.123
Từ tài sản tài chính HTM	253.858.210.195	329.038.576.564
Từ các khoản cho vay và phải thu	1.049.402.948.633	583.540.257.514
Từ tài sản tài chính AFS	2.609.491.226	-
Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	2.609.491.226	-
Tổng cộng	1.650.019.750.219	1.169.889.754.201

32. HOÀN NHẬP DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỒN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	12.714.798	(281.277.723)
Hoàn nhập dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán khó đòi	(1.242.906.276)	(23.339.247.677)
Dự phòng suy giảm giá trị TSTC AFS	-	14.110.196.600
Tổng cộng	(1.230.191.478)	(9.510.328.800)

33. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Doanh thu cho thuê tài sản	3.196.436.000	4.784.885.000
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	93.197.003	-
Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ	32.128.567.347	20.144.304.325
Doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục ủy thác	43.700.593.914	9.631.795.708
Doanh thu khác	62.885.291.644	24.322.144.211
Tổng cộng	142.004.085.908	58.883.129.244

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	720.607.263.354	627.051.102.549
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	6.315.869.444	11.426.507.686
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	10.069.799.488	10.241.384.608
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	20.870.206.810	19.127.275.594
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	9.809.146.819	9.238.082.466
Chi phí hoạt động khác (Thuyết minh số 35)	118.970.909.711	68.759.686.591
Tổng cộng	886.643.195.626	745.844.039.494

TỔNG HỢP CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Chi phí môi giới chứng khoán	202.480.029.537	189.743.482.003
Chi phí hoạt động lưu ký	20.098.585.045	18.334.873.262
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	423.030.481.123	378.859.266.739
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	18.200.405.000	13.176.975.270
Chi phí vật tư văn phòng	569.376.513	442.041.447
Chi phí công cụ, dụng cụ	5.465.664.585	1.185.182.377
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	28.018.321.704	20.132.659.841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.196.032.532	82.014.995.146
Chi phí về vốn	45.726.899.386	31.017.810.469
Chi phí chia sẻ lợi tức của hoạt động quản lý quỹ	-	347.976.082
Chi phí khác	10.857.400.201	10.588.776.858
Tổng cộng	886.643.195.626	745.844.039.494

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Chi phí hoạt động quản lý quỹ	39.305.898.047	14.818.398.422
Chi phí hoạt động quản lý danh mục	159.184.986	106.993.523
Chi phí lãi hợp đồng quản lý tiền gửi	42.164.323.370	20.665.818.639
Chi phí hoạt động khác của Công ty quản lý Quỹ	2.115.297.879	1.091.257.745
Chi phí hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư	10.987.422.141	8.353.738.696
Chi phí khác	24.238.783.288	23.723.479.566
Tổng cộng	118.970.909.711	68.759.686.591

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	26.273.600.160	8.158.764.907
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	10.338.984.223	8.839.179.019
Lãi chia sẻ từ công ty liên kết (Thuyết minh số 11)	8.914.624.858	6.463.611.213
Doanh thu khác về đầu tư	13.139.496.245	7.807.263.441
Tổng cộng	58.666.705.486	31.268.818.580

37. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	76.609.794.065	17.041.691.350
Chi phí lãi vay	542.635.136.433	451.599.011.632
- Chi phí lãi trái phiếu	-	14.713.190.434
- Chi phí lãi vay ngắn hạn	542.635.136.433	436.885.821.198
Chi phí tài chính khác	24.744.618.824	14.613.046.825
Tổng cộng	643.989.549.322	483.253.749.807

38. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lương và các khoản phúc lợi	40.263.922.209	34.916.069.740
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	3.660.746.625	2.941.238.224
Chi phí văn phòng phẩm	711.107.734	991.105.616
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.689.700.071	1.337.248.991
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.952.026.161	8.027.847.790
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.842.811.481	59.719.036.755
Chi phí khác	8.170.170.232	8.984.448.429
Tổng cộng	136.290.484.513	116.916.995.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Thu nhập khác	2.412.356.108	1.850.054.002
- Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản	52.635.608	531.818.181
- Thu nhập khác	2.359.720.500	1.318.235.821
Chi phí khác	(181.394.553)	(499.301)
Tổng cộng	2.230.961.555	1.849.554.701

40. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

40.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

40.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Bảng ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lợi nhuận thuần trước thuế	1.405.802.205.863	1.263.545.786.299
Tổng các khoản điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán	128.020.242.176	23.827.664.281
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán trong kỳ	16.969.196.123	74.145.732.702
- Dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết trong kỳ	-	14.110.196.600
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	130.109.466.667	143.894.123.421
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	168.702.749.526	37.401.103.736
- Các khoản điều chỉnh khác	12.666.454.704	-
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(9.627.188.354)	(14.178.861.336)
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(70.365.696.054)	(111.731.333.409)
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(63.598.113.558)	(71.182.759.125)
- Lợi nhuận trước thuế từ công ty con	(47.922.002.020)	(30.467.991.910)
- Lợi nhuận chia sẻ từ công ty liên kết	(8.914.624.858)	(6.463.611.213)
- Các khoản điều chỉnh khác	-	(11.698.935.185)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	1.533.822.448.039	1.287.373.450.580
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	306.764.489.608	257.474.690.116
Thuế TNDN phải trả ước tính tại công ty con	6.285.915.461	7.023.718.702
Thuế TNDN phải trả đầu năm	221.600.866.845	55.954.590.638
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế	13.618.458.814	(139.497.142)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(438.410.204.957)	(162.551.610.670)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	109.859.525.771	157.761.891.644

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

40.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số đầu kỳ	14.950.769.533	13.417.304.448
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do tăng chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	-	2.822.039.320
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí tạm thời chịu thuế	14.734.562.757	(1.759.653.559)
Số cuối kỳ	29.685.332.290	14.479.690.209
Phải trả thuế TNDN hoãn lại		
Số đầu kỳ	41.001.835.957	20.365.258.726
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ lợi nhuận của công ty con tạm thời không chịu thuế TNDN	(937.461.733)	(578.438.300)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tăng khi đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(10.863.505.824)	(16.490.416.522)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch giảm khi đánh giá phải trả chứng quyền đang lưu hành	(21.760.418.986)	1.985.040.374
Số cuối kỳ	7.440.449.414	5.281.444.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

40.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Công ty đã ghi nhận chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Thuế TNDN hoãn lại do tăng chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	-	(2.822.039.320)
Thuế TNDN phát sinh do chi phí tạm thời chịu thuế	(14.734.562.757)	1.959.653.558
Thuế TNDN hoãn lại từ lợi nhuận của công ty con tạm thời không chịu thuế TNDN	(937.461.733)	(578.438.300)
Thuế TNDN hoãn lại do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL và đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	(32.623.924.810)	(14.505.376.147)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(48.295.949.300)	(15.946.200.209)

41. LỖ KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(3.793.033.106)	-	-	(3.793.033.106)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	5.957.882.981	1.867.270.340
- Lãi khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	-	938.026.840
- Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và phân loại lại	-	929.243.500
- Lãi phát sinh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ đầu tư vào công ty con	5.957.882.981	-
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(1.548.577.779)	(339.570.748)
- Lỗ phát sinh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ đầu tư vào công ty con	-	(339.570.748)
- Lỗ khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(1.548.577.779)	-
Tổng cộng	4.409.305.202	1.527.699.592

43. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông (nếu có). Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	1.049.636.743.033	944.225.239.246
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	989.718.436	627.801.544
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND	1.061	1.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. THU NHẬP PHA LOÃNG TRÊN CỔ PHIẾU

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu, hay lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế đã điều chỉnh phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng cho mục đích tính lãi suy giảm.

Theo đó, lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập 7%, điều chỉnh cho các khoản sau:

- Các khoản cổ tức hoặc các khoản khác liên quan tới cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được giảm trừ vào số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu của công ty mẹ;
- Bất kỳ khoản lãi nào được ghi nhận trong kỳ liên quan đến cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm; và
- Các thay đổi khác của thu nhập hoặc chi phí do chuyển đổi cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Số lượng cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng tổng của số bình quân gia quyền của số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ với số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tiềm năng trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông. Cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được giả định chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại thời điểm đầu kỳ báo cáo hoặc tại ngày phát hành cổ phiếu phổ thông tiềm năng nếu ngày phát hành cổ phiếu này sau thời điểm đầu kỳ báo cáo; hoặc tại thời điểm phát sinh đối với các cổ phiếu phổ thông tiềm năng là quyền chọn mua, chứng quyền và các công cụ tương đương.

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông – VND	1.049.636.743.033	944.225.239.246
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu – VND	-	-
Lợi nhuận sau điều chỉnh – VND	1.049.636.743.033	944.225.239.246
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	1.566.639.934	723.188.842
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu – VND	670	1.306

(*) Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng tổng của:

- số bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành;
- số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tiềm năng sẽ được phát hành theo chương trình ESOP, chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, chào bán cổ phiếu riêng lẻ với giả định các cổ phiếu này được coi như đã lưu hành vào thời điểm Đại Hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ") chấp thuận theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 1 năm 2022 và Nghị quyết ĐHĐCĐ số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 7 tháng 5 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

45.1 *Nghệp vụ với các bên liên quan*

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Danh sách bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Chủ sở hữu và Chủ tịch của Công ty TNHH Đầu tư NDH là Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI Thành viên Hội đồng Quản trị SSI Nguyễn Duy Khánh đồng thời là Tổng Giám đốc NDH
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Cổ đông chiến lược nắm giữ tỷ lệ khoảng 15,7% vốn có quyền biểu quyết của SSI
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN và các công ty con	Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI cũng là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của PAN, công ty liên kết
Công ty Cổ phần Công Thắng Alpha	Công ty liên kết
Quỹ Đầu tư công nghệ số Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc SSI là chủ tịch Hội đồng thành viên của Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh
Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn là em Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Công ty liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Doanh thu/(chi phí)</i>
		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>Giảm trong kỳ</i>		
Quý Đầu tư công nghệ số Việt Nam	Góp vốn theo phương pháp vốn chủ sở hữu	10.042.652.181	170.179.691	-	10.212.831.872	170.179.690
Công ty Cổ phần Công Thắng Alpha	Góp vốn theo phương pháp vốn chủ sở hữu	16.523.835.763	-	(6.252.502.935)	10.271.332.828	(6.252.502.935)
Công ty Cổ phần Đầu tư KAC (Công ty liên kết đến quý 2 năm 2022)	Góp vốn theo phương pháp vốn chủ sở hữu	16.787.119.666	275.380.334	(17.062.500.000)	-	275.380.334
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN và các công ty con	Nhận hợp đồng quản lý tiền gửi và khác	(289.881.621.991)	(1.872.921.684.322)	1.124.644.282.456	(1.038.159.023.857)	-
	Lãi hợp đồng quản lý tiền gửi phải trả và khác	(351.216.160)	(25.563.478.587)	21.808.089.280	(4.106.605.467)	(21.271.811.920)
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	993.485.034	(993.485.034)	-	993.485.034
	Chi phí mua hàng hóa	-	(85.252.675)	85.252.675	-	(85.252.675)
	Cổ tức được nhận	-	1.473.672.500	(1.473.672.500)	-	1.473.672.500
	Góp vốn theo phương pháp vốn chủ sở hữu	524.663.685.462	20.679.450.749	-	545.343.136.211	14.721.567.768
	Phải trả khác	-	(143.307.538)	143.307.538	-	-
	Giao dịch bán chứng khoán, CCTG	-	3.706.979.600.000	(3.706.979.600.000)	-	4.517.371.589
	Giao dịch mua chứng khoán, CCTG	-	(5.926.941.878.000)	5.926.941.878.000	-	-
	Doanh thu tư vấn, dịch vụ	5.231.111.200	-	(5.231.111.200)	-	-
Công ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn	Ứng trước hợp đồng tư vấn	(100.000.000)	-	-	(100.000.000)	-
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	142.900.706	(142.900.706)	-	142.900.706
Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	50.878.484	(50.878.484)	-	50.878.484

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)			Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Doanh thu/ (chi phí)
		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ		
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	111.733.880	(111.733.880)	-	111.733.880
	Phí quản lý danh mục	16.653.336	99.920.040	(99.920.040)	16.653.339	99.920.040
	Doanh thu tư vấn, dịch vụ	2.138.155.000	2.911.000.000	(2.338.155.000)	2.711.000.000	2.646.363.636
	Giao dịch bán chứng khoán, CCTG	-	1.503.233.045.000	(1.503.233.045.000)	-	2.965.879.165
	Giao dịch mua chứng khoán, CCTG	-	(1.503.188.045.000)	1.503.188.045.000	-	-
	Ứng trước phí dịch vụ	(216.841.988)	(168.680.000)	545.571.988	160.050.000	(168.680.000)
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	966.290.889	(966.290.889)	-	878.446.262
	Phí hoa hồng phải trả	(1.181.620.553)	(2.892.283.182)	1.690.116.809	(2.383.786.926)	(2.892.283.182)
	Doanh thu hợp đồng tư vấn	1.350.723.417	1.121.830.308	(1.350.723.416)	1.121.830.309	1.121.830.308
	Doanh thu tư vấn đầu tư quỹ	2.769.820.842	2.795.761.049	(2.381.822.081)	3.183.759.810	2.713.781.297
	Phải thu khác	493.790.548	-	-	493.790.548	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân liên quan	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	285.617.560	(285.617.560)	-	285.503.160
	Giao dịch mua chứng khoán	-	(720.334.258)	720.334.258	-	-
	Nhận hợp đồng quản lý tiền gửi và khác	(5.500.000.000)	(42.334.604.197)	40.120.459.752	(7.714.144.445)	-
	Lãi hợp đồng quản lý tiền gửi phải trả và khác	(983.330)	(129.060.808)	106.229.757	(23.814.381)	(129.060.808)
	Phí quản lý danh mục	6.932.152	40.251.198	(40.474.816)	6.708.534	40.251.198

Thù lao của từng thành viên HĐQT và tiền lương của Ban Tổng giám đốc và những người quản lý khác

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND
Lương, thưởng và phúc lợi	7.699.500.000	5.171.000.000
Thù lao HĐQT	1.548.577.779	1.589.177.778
TỔNG CỘNG	9.248.077.779	6.760.177.778

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Quản lý danh mục	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác	Tổng cộng
Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán (1)	2.125.070.440.381	1.064.276.705.620	358.905.479.477	83.781.380.848	65.690.745.518	3.697.724.751.844
2. Các chi phí trực tiếp	1.106.379.791.702	837.080.568.533	145.573.259.082	35.350.673.776	31.247.768.374	2.155.632.061.467
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	96.766.244.004	13.492.757.967	8.559.042.428	6.323.878.481	11.148.561.634	136.290.484.514
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	921.924.404.675	213.703.379.120	204.773.177.967	42.106.828.591	23.294.415.510	1.405.802.205.863
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022						
1. Tài sản bộ phận	14.728.937.496.718	18.879.478.544.922	8.652.436.983.854	120.770.488.001	252.090.993.983	42.633.714.507.478
2. Tài sản phân bổ	296.640.319.216	41.362.523.384	26.238.045.136	19.386.071.566	34.176.307.200	417.803.266.502
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	220.174.520.672
Tổng tài sản	15.025.577.815.934	18.920.841.068.306	8.678.675.028.990	140.156.559.567	286.267.301.183	43.271.692.294.652
4. Nợ phải trả bộ phận	10.357.831.891.573	12.506.750.711.420	4.391.422.173.856	9.485.946.591	12.768.499.309	27.278.259.222.749
5. Nợ phân bổ	304.420.617.032	42.447.381.811	26.926.217.957	19.894.530.465	35.072.685.174	428.761.432.439
6. Nợ không phân bổ	-	-	-	-	-	1.197.923.568.329
Tổng công nợ	10.662.252.508.605	12.549.198.093.231	4.418.348.391.813	29.380.477.056	47.841.184.483	28.904.944.223.517

(1) Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay ký quỹ, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Quản lý danh mục	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác	Tổng cộng
Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.667.569.461.774	1.201.180.511.071	369.736.100.498	35.098.076.345	31.304.320.676	3.304.888.470.364
2. Các chi phí trực tiếp	850.159.798.645	905.808.816.199	118.547.513.232	13.614.152.236	36.295.408.208	1.924.425.688.520
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	83.244.900.828	11.224.031.572	7.482.687.715	5.495.098.790	9.470.276.640	116.916.995.545
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	734.164.762.301	284.147.663.300	243.705.899.551	15.988.825.319	(14.461.364.172)	1.263.545.786.299
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021						
1. Tài sản bộ phận	16.164.262.969.059	14.828.957.972.990	10.306.133.312.307	79.009.326.031	9.259.795.269	41.387.623.375.656
2. Tài sản phân bổ	213.195.721.477	28.745.490.536	19.163.660.357	14.073.313.075	24.254.007.640	299.432.193.085
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	222.798.769.126
Tổng tài sản	16.377.458.690.536	14.857.703.463.526	10.325.296.972.664	93.082.639.106	33.513.802.909	41.909.854.337.867
4. Nợ phải trả bộ phận	11.091.461.777.506	9.027.533.226.404	9.160.960.947.426	11.552.210.086	6.635.979.044	29.298.144.140.466
5. Nợ phân bổ	204.596.170.170	27.586.000.472	18.390.666.982	13.505.646.065	23.275.687.898	287.354.171.587
6. Nợ không phân bổ	-	-	-	-	-	924.504.766.769
Tổng công nợ	11.296.057.947.676	9.055.119.226.876	9.179.351.614.408	25.057.856.151	29.911.666.942	30.510.003.078.822

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

Công ty có một công ty con hoạt động tại Mỹ là Công ty Quốc tế SSI ("SSIIC") hoạt động trong lĩnh vực đầu tư vào kinh doanh bất động sản, văn phòng tại Mỹ. Tuy nhiên, doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh cũng như tổng tài sản của SSIIC chiếm tỷ trọng rất thấp so với tổng doanh thu, chi phí và tổng tài sản của toàn Công ty (nhỏ hơn 1%). Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đến 1 năm	102.045.606.759	103.840.735.917
Trên 1 – 5 năm	258.204.252.109	286.784.024.066
Trên 5 năm	192.646.397.970	201.678.403.284
Tổng cộng	552.896.256.838	592.303.163.267

45.4 Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho nhà đầu tư để mua chứng khoán.

Giá trị các cam kết cung cấp cho nhà đầu tư trong khuôn khổ nghiệp vụ ký quỹ tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Trụ sở chính (tại Thành phố Hồ Chí Minh)	4.992.282.912.326	602.807.907.478
Hà Nội	3.132.265.518.745	481.547.009.768
Nguyễn Công Trứ	957.847.771.129	109.101.913.942
Mỹ Đình	258.576.276.368	31.765.237.156
Hải Phòng	88.869.818.967	19.511.581.979
Tổng cộng	9.429.842.297.535	1.244.733.650.323

45.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chứng quyền có bảo đảm và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty và các công ty con. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và các công ty con và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty) và các khoản đầu tư vào các công ty con ở nước ngoài.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Cho mục đích giảm thiểu rủi ro ngoại tệ, Công ty áp dụng biện pháp phòng ngừa rủi ro thông qua việc ký kết các hợp đồng phái sinh ngoại tệ với ngân hàng thương mại.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty có khoản vay gốc ngoại tệ tại một số ngân hàng có giá trị là 346 triệu USD (tương ứng 8.013.737.500.000 VND). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của USD so với VND có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên chi phí tài chính từ chi phí lãi vay của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty (FVTPL và AFS) là 639.930.395.560 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Khối Nguồn vốn và Kinh doanh tài chính của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5* và *Thuyết minh số 7.3*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 8* và *Thuyết minh số 9*, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Tổng cộng	Số dư đã dự phòng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
				< 90 ngày	91-180 ngày	181 - 210 ngày	> 210 ngày
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	23.697.887.241.454	30.100.170.311	23.667.744.128.240	10.329.042	4.939.540	488.597	27.185.724
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	14.723.785.288.602	30.102.348.963	14.693.619.356.641	24.781.994	6.185.793	3.179.801	29.435.410

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị tính: VND

	Quá hạn (Đã bao gồm số dư đã trích lập dự phòng)	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 – 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Ngày 30 tháng 6 năm 2022						
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	170.377.249.653	68.102.904.109	-	-	238.480.153.762
Tài sản tài chính	31.083.192.235	17.944.924.325.853	20.008.132.021.516	-	3.778.053.703.363	41.762.193.242.967
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	17.487.710.420.824	-	-	-	17.487.710.420.824
Giữ đến ngày đáo hạn	917.260.274	-	5.477.767.739.669	-	3.177.754.285.281	8.656.439.285.224
Các khoản cho vay	30.165.931.961	163.255.074.794	14.530.364.281.847	-	-	14.723.785.288.602
Sẵn sàng để bán	-	293.958.830.235	-	-	-	293.958.830.235
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	600.299.418.082	600.299.418.082
Tài sản khác	247.161.956.230	473.904.483.114	4.086.140.068	248.521.172.421	266.292.545.752	1.239.966.297.585
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	37.324.632.816	-	-	-	37.324.632.816
Phải thu khác	247.161.956.230	328.752.254.226	4.086.140.068	-	-	580.000.350.524
Tài sản khác	-	107.827.596.072	-	-	-	107.827.596.072
Tài sản cố định (bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang)	-	-	-	248.521.172.421	266.292.545.752	514.813.718.173
Tổng cộng	278.245.148.465	18.589.206.058.620	20.080.321.065.693	248.521.172.421	4.044.346.249.115	43.240.639.694.314
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ ngắn hạn	-	888.395.113.033	24.866.165.766.596	-	-	25.754.560.879.629
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	25.823.829.840	744.164.000	-	-	26.567.993.840
Chi phí phải trả	-	11.145.712.406	54.047.810.807	-	-	65.193.523.213
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	179.922.332.415	-	-	-	179.922.332.415
Phải trả, phải nộp khác	-	1.481.745.113.761	1.319.663.737.171	-	-	2.801.408.850.932
Tổng cộng	-	2.587.032.101.455	26.240.621.478.574	-	-	28.827.653.580.029
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	278.245.148.465	16.002.173.957.165	(6.160.300.412.881)	248.521.172.421	4.044.346.249.115	14.412.986.114.285

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

45.6 Các khoản mục ngoại bảng của công ty con

SSIAM, một công ty con của Công ty thực hiện hoạt động quản lý danh mục đầu tư. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản mục ngoại bảng của SSIAM liên quan đến hoạt động quản lý danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác bao gồm: tiền gửi, danh mục đầu tư, các khoản phải thu và các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	68.953.636.798	58.377.057.070
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	1.653.773.534.223	1.317.490.551.668
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	574.413.693	1.074.683.053
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	4.587.285.438	6.199.299.297

Trong đó, danh sách chứng khoán thuộc danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác có giá trị suy giảm như sau:

	Đơn vị tính: VND		
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		
	Số lượng	Giá mua	Giá trị giảm giá
HLM	55.625	11.013.850.125	(11.013.850.125)
RICONS	1.216	130.311.996	(51.271.995)
OCB	496.800	12.654.941.598	(4.308.701.598)
PLC	47.200	1.928.743.239	(786.503.239)
VHM	12.591.550	1.023.894.285.063	(241.959.030.063)
TCB	255.000	12.924.221.658	(3.858.971.658)
Khác	1.197.368	2.049.477.002.406	(203.073.900.022)
Tổng	14.644.759	3.112.023.356.085	(465.052.228.700)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Số lượng	Giá mua	Giá trị giảm giá
HLM	55.625	11.013.850.000	(11.013.850.000)
RICONS	1.216	130.311.996	(51.271.996)
OCB	41.000	1.128.635.290	(9.335.290)
PLC	-	-	-
VHM	7.524.670	619.423.695.022	(2.400.755.022)
TCB	100.700	5.221.660.000	(186.660.000)
Khác	778.478	51.722.969.680	(2.947.985.047)
Tổng	8.501.689	688.641.121.988	(16.609.857.355)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

46. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.


Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu


Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng


Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022